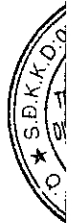


**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIÊN
VÀ HỢP TÁC LAO ĐỘNG QUỐC TẾ**

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
đã được kiểm toán*



CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ QUẢN LÝ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hùng Việt	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Ủy viên
Bà Trần Thị Cẩm Hà	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Viết Điền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 của Công ty Cổ phần Vận tải Biển và Hợp tác Lao động Quốc tế.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển và Hợp tác Lao động Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Biển và Hợp tác Lao động Quốc tế tiền thân là Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài phía Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp số 20266/QĐ/BGTVT ngày 29/09/2006. Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007131 ngày 27 tháng 06 năm 2007 Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh Cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.0000.000 VND

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải biển dịch vụ hàng hải: Đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải, quản lý tàu biển;
- Tuyển, đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyển môn, ngoại ngữ để cung cấp lao động xuất khẩu;
- Xuất khẩu lao động;
- Cho thuê kho bãi;
- Đại lý liên hiệp vận chuyển, dịch vụ giao nhận hàng hóa, môi giới thương mại;
- Chuyển tải hàng hoá;
- Dịch vụ khai thuê hải quan
- Kinh doanh vận tải container bằng đường biển, đường bộ;
- Mua bán và cung ứng vật tư – thiết bị ngành hàng hải. Mua bán phương tiện vận tải và thiết bị vật tư phụ tùng, khoáng sản, kim loại màu, sắt thép, thiết bị điện tử, hàng nông lâm thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường), hàng thủ công mỹ nghệ, hàng may mặc.;
- Mua bán dầu nhớt, mua bán máy, phụ tùng, vật tư cho hãng máy tàu nước ngoài.;
- Đại lý vé máy bay;

Trụ sở chính của Công ty: Số 3, Lầu 5, tòa nhà Cảng Sài Gòn, Nguyễn Tất Thành, Phường 12 – Quận 4 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại 08.39433770/39433776

Fax: 08. 39433778/39433780

E-mail: inlacosaigon@inlacosaigon.com

Website: <http://www.inlacosaigon.com>

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 15.027.074.673 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 là 13.647.342.774 VND.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo Kiểm toán	5-6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13- 27

TY
DU HA
KẾ TO
THUÊ
TP. H

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

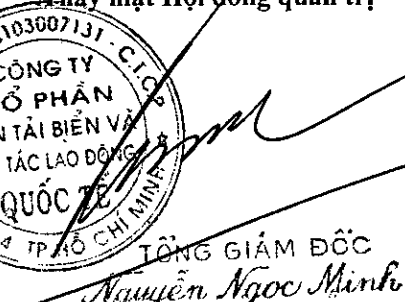
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính


Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Công ty Cổ phần Vận tải Biển và hợp tác Lao động Quốc tế phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 của Công ty.
TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2009

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2009

Thay mặt Hội đồng quản trị



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Minh



M. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Minh



Số : 44 /2009/BCKT/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008
của Công ty Cổ phần Vận tải Biển và Hợp tác Lao động Quốc tế*

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Biển và Hợp tác Lao động Quốc tế

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Biển và Hợp tác Lao động Quốc tế được lập ngày 26/04/2009 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 được trình bày từ trang 07 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển và Hợp tác Lao động Quốc tế. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

Tại biên bản kiểm tra xác định giá trị thực tế phần vốn nhà nước, chi phí cổ phần hóa tại thời điểm chuyển đổi sở hữu Công ty Cổ phần Vận tải Biển và Hợp tác Lao động Quốc tế của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và đơn vị ngày 10 tháng 10 năm 2008 thì số tiền mà Công ty Cổ phần Vận tải Biển và Hợp tác Lao động Quốc tế phải nộp về Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam là 20.670.232.937 đồng. Tuy nhiên số liệu phản ánh trên sổ kế toán của Công ty đến thời điểm 31/12/2008 là 16.122.836.340 đồng. Đơn vị đang giải trình và quyết toán lại chi phí cổ phần với Bộ giao thông vận tải và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam để có kết quả chính xác nhất.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.442.382.267	75.180.685.073
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	6.959.926.566	52.514.142.657
1. Tiền	111		6.959.926.566	52.514.142.657
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	38.537.790.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		38.537.790.000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		32.350.257.046	15.045.131.258
1. Phải thu của khách hàng	131		6.418.250.724	10.338.326.683
2. Trả trước cho người bán	132		1.661.582.512	19.560.407
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	3	24.275.001.788	4.709.288.921
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4.577.978)	(22.044.753)
IV. Hàng tồn kho	140		2.162.538.803	1.474.134.083
1. Hàng tồn kho	141	4	2.162.538.803	1.474.134.083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.431.869.852	6.147.277.075
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		535.211.943	496.166.897
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		247.595.935	652.531.122
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5	14.738.438	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.634.323.536	4.998.579.056
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		210.284.222.849	263.176.770.628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		193.671.236.899	240.837.433.609
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	179.603.847.123	235.405.713.833
- Nguyên giá	222		384.790.761.837	375.286.158.354
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(205.186.914.714)	(139.880.444.521)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	5.152.929.776	5.431.719.776
- Nguyên giá	228		9.492.545.104	9.492.545.104
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4.339.615.328)	(4.060.825.328)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	8.914.460.000	
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.449.500.000	10.120.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	21.795.000.000	10.120.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(11.345.500.000)	
V. Lợi thế thương mại	260			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		6.163.485.950	12.219.337.019
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		6.163.485.950	12.217.525.035
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			1.811.984
3. Tài sản dài hạn khác	273			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		296.726.605.116	338.357.455.701

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		196.726.380.236	246.992.697.414
I. Nợ ngắn hạn	310		78.778.291.662	97.775.391.201
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	31.236.780.000	32.036.960.000
2. Phải trả người bán	312		5.232.022.250	6.671.078.538
3. Người mua trả tiền trước	313		2.517.835.306	3.728.159.120
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	3.901.105.605	3.425.050.457
5. Phải trả công nhân viên	315		1.773.923.666	18.886.672.202
6. Chi phí phải trả	316	17	87.389.402	488.418.883
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	34.029.235.433	32.539.052.001
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		117.948.088.574	149.217.306.213
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	117.774.297.433	147.072.416.714
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		173.791.141	2.144.889.499
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.000.224.880	91.364.758.287
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	93.647.342.774	86.576.064.130
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		13.647.342.774	6.576.064.130
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		6.352.882.106	4.788.694.157
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		6.352.882.106	4.788.694.157
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		296.726.605.116	338.357.455.701

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

CHỈ TIÊU	Thuyết minh.	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi hoạt động			

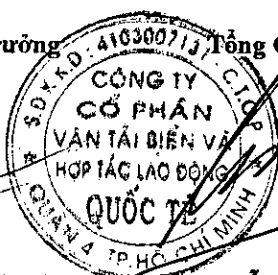
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc:

Nguyễn Thị Thu Oanh

Nguyễn Ngọc Minh

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	25	178.305.102.044 ✓	77.920.361.793
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	178.305.102.044 ✓	77.920.361.793
4. Giá vốn hàng bán	11	28	140.057.668.489	49.831.731.908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.247.433.555	28.088.629.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	8.874.786.996 ✓	889.429.312
7. Chi phí tài chính	22	30	25.257.463.363	6.154.067.536
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.495.220.206	5.457.149.217
8. Chi phí bán hàng	24		640.900.572	512.712.063
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.249.094.582	13.296.204.297
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(25.237.966)	9.015.075.301
11. Thu nhập khác	31		21.756.740.900 ✓	467.004.650
12. Chi phí khác	32		846.601.327	3.529.981
13. Lợi nhuận khác	40		20.910.139.573	463.474.669
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	50			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		20.884.901.607 ✓	9.478.549.970
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	31	5.856.014.950	2.731.193.542
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		1.811.984	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		15.027.074.673	6.747.356.429
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71			
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	72		15.027.074.673	6.747.356.429

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu

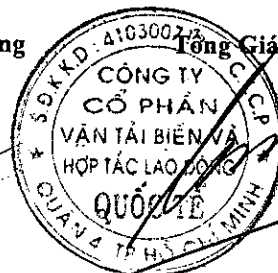
[Handwritten signature]

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Thu Oanh

Tổng Giám đốc:



[Handwritten signature]
Nguyễn Ngọc Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp
 Năm 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	265.416.385.974	
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(53.722.936.859)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.727.030.172)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.975.343.592)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.283.391.652)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	116.803.172.820	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(256.497.482.478)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.013.374.041	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(20.051.899.203)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	176.174.026	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38.537.790.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.736.424.111	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(51.177.091.066)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.882.080.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.920.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.802.080.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(45.965.797.025)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52.514.142.657	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	411.580.934	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.959.926.566	

(*) Năm 2007, Công ty lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Oanh

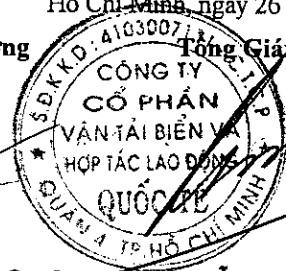
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Oanh

Nguyễn Thị Thu Oanh

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2009

Tổng Giám đốc:



Nguyễn Ngọc Minh

Nguyễn Ngọc Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Biển và Hợp tác Lao động Quốc tế tiền thân là Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài phía Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp số 20266/QĐ/BGTVT ngày 29/09/2006. Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007131 ngày 27 tháng 06 năm 2007 Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.0000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty: Số 3, Lầu 5, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, Nguyễn Tất Thành, Phường 12 – Quận 4 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại 08.39433770/39433776

Fax: 08.39433778/39433780

E-mail: inlacosaigon@inlacosaigon.com

Website: <http://www.inlacosaigon.com>

Công ty có các đơn vị thành viên bao gồm:

Tên	Loại hình
Công ty TNHH một thành viên Inlaco Logistic	Công ty con sở hữu 100% vốn

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: kinh doanh vận tải biển

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 04103007131 ngày 27 tháng 06 năm 2007 thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải biển dịch vụ hàng hải: Đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải, quản lý tàu biển;
- Tuyển, đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ để cung cấp lao động xuất khẩu;
- Xuất khẩu lao động;
- Cho thuê kho bãi;
- Đại lý liên hiệp vận chuyển, dịch vụ giao nhận hàng hóa, môi giới thương mại;
- Chuyển tải hàng hoá;
- Dịch vụ khai thuê hải quan
- Kinh doanh vận tải container bằng đường biển, đường bộ;
- Mua bán và cung ứng vật tư – thiết bị ngành hàng hải. Mua bán phương tiện vận tải và thiết bị vật tư phụ tùng, khoáng sản, kim loại màu, sắt thép, thiết bị điện tử, hàng nông lâm thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường), hàng thủ công mỹ nghệ, hàng may mặc.;
- Mua bán dầu nhờn, mua bán máy, phụ tùng, vật tư cho hãng máy tàu nước ngoài.;
- Đại lý vé máy bay;

031
ĐNG
HIỆN
TIÊM TỐ
U VAI
AA
TAY

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH một thành viên Inlaco Logistic	100 %	100 %

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên Inlaco Logistic theo nguyên tắc vốn chủ sở hữu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2.2.—Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền—

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. *Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

3.2. *Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ:* Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

3.3. *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
- Máy móc, thiết bị	6-10 năm
- Phương tiện vận tải	10-15 năm
- Thiết bị văn phòng	4-6 năm
- Các tài sản khác	4-6 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn



hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát

sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định hiện hành

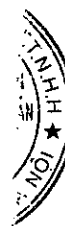
1054
G T
NIEM HU
N TOAN
VAN
AA
TAY

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

1 . TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Tiền</i>	6.959.926.566	52.514.142.657
Tiền mặt tại quỹ	3.576.332.926	1.183.866.793
Tiền gửi ngân hàng	3.383.593.640	51.330.275.864
Tiền đang chuyển	-	-
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	-	-
Cộng	6.959.926.566	52.514.142.657
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	38.537.790.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	38.537.790.000	-
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	24.275.001.788	4.709.288.921
Cộng	24.275.001.788	4.709.288.921
4 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	1.990.642.803	1.327.664.083
Công cụ, dụng cụ	171.896.000	146.470.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Cộng	2.162.538.803	1.474.134.083
5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	4.557.744	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Tiền thuế đất, thuế đất	-	-
- Thuế khác	10.180.694	-
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	-	-
Cộng	14.738.438	-

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	5.131.507.478	0	368.956.835.304	1.114.501.718	83.313.854	375.286.158.354
Số tăng trong kỳ	970.991.818	0	9.172.684.304	86.098.007		10.637.649.449
- Mua trong năm	250.000.000		3.603.542.858	86.098.007	407.875.320	4.347.516.185
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác	720.991.818		5.569.141.446			6.290.133.264
Số giảm trong kỳ	395.660.191	-	644.007.519	93.378.256	-	1.133.045.966
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	395.660.191	-	644.007.519			1.039.667.710
- Giảm khác				93.378.256		93.378.256
Số dư cuối kỳ	5.706.839.105	0	377.485.512.089	1.107.221.469	491.189.174	384.790.761.837
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.280.620.127	0	136.734.823.450	789.202.908	75.798.036	139.880.444.521
Số tăng trong kỳ	470.483.993	0	65.397.504.614	183.954.758	4.419.206	66.056.362.571
- Khấu hao trong kỳ	470.483.993		65.389.478.672	183.954.758	4.419.206	66.048.336.629
- Tăng khác			8.025.942			8.025.942
Số giảm trong kỳ	276.097.029	-	399.144.422	74.650.927	-	749.892.378
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	276.097.029		399.144.422	74.650.927		749.892.378
Số dư cuối kỳ	2.475.007.091	0	201.733.183.642	898.506.739	80.217.242	205.186.914.714
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.850.887.351	0	232.222.011.854	325.298.810	7.515.818	235.405.713.833
Tại ngày cuối kỳ	3.231.832.014	0	175.752.328.447	208.714.730	410.971.932	179.603.847.123



9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.492.545.104				9.492.545.104
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	9.492.545.104	-	-	-	9.492.545.104
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.060.825.328				4.060.825.328
Số tăng trong kỳ	278.790.000	-	-	-	278.790.000
- Khấu hao trong kỳ	278.790.000				278.790.000
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	4.339.615.328	-	-	-	4.339.615.328
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.431.719.776		-	-	5.431.719.776
Tại ngày cuối kỳ	5.152.929.776		-	-	5.152.929.776

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	8.914.460.000	0
Trong đó, những công trình lớn:		
- Mua nhà để làm trụ sở văn phòng Công ty	8.914.460.000	

13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư cổ phiếu	21.725.000.000	10.120.000.000
Đầu tư Quỹ đầu tư Quốc Gia	70.000.000	
Cộng	21.795.000.000	10.120.000.000

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	31.236.780.000	32.036.960.000
Cộng	31.236.780.000	32.036.960.000

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	56.258.321
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.539.160.662	2.155.462.667
Thuế Thu nhập cá nhân	1.545.797.092	364.214.619
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	25.400.000	-
Các loại thuế khác	790.623.981	793.214.190
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123.870	55.900.660
Cộng	3.901.105.605	3.425.050.457

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phí quản lý phải trả Tổng Công ty Hàng Hải	-	389.739.176
Chi phí lắp đặt hệ thống mạng	60.000.000	60.000.000
Chi phí lãi vay	27.389.402	38.679.707
Cộng	87.389.402	488.418.883

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ của thuyền viên đi tàu	4.428.032.522	4.991.605.426
Kinh phí công đoàn	469.839.557	745.614.070
Phải trả về cổ phần hóa	16.147.918.940	15.020.423.181
Các khoản phải trả phải nộp khác	12.983.444.414	11.781.409.324
Cộng	34.029.235.433	32.539.052.001

19 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	117.774.297.433	147.072.416.714
a. Ngân hàng Phát triển Việt Nam	95.595.200.000	110.873.600.000
b. Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam -Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	15.024.645.000	25.540.690.000
c. Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô	7.154.452.433	10.658.126.714
Cộng	117.774.297.433	147.072.416.714

(a) Các khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam được giải ngân theo:

02031
CÔNG
ÁCH NHỮ
H VỤ KIỂM
VÀ TỰ V
A
KƯ GIẢ

- Hợp đồng tín dụng số 05/2003/HĐTD-TDTW ngày 21 tháng 07 năm 2003 với tổng số tiền vay là 83.300.000.000 VND khoản vay phục vụ nhu cầu đầu tư đóng mới tàu chở hàng Thanh Thủy, thời hạn vay là 144 tháng và thanh toán trả nợ gốc theo kế hoạch trả nợ theo hợp đồng, lãi suất vay là 3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐTD-TDTW ngày 14 tháng 04 năm 2005 với tổng số tiền vay là 76.416.000.000 VND, khoản vay phục vụ nhu cầu đầu tư đóng mới tàu Aquamarie. Lãi suất 6,6% năm. Thời hạn vay là 114 tháng, thời hạn trả hết nợ gốc và lãi là 132 tháng, bắt đầu từ tháng 03 năm 2006. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 0031012009/003180 ngày 22 tháng 07 năm 2004 phục vụ dự án mua tàu Asian Queen - Thanh Ba, thời hạn vay 81 tháng, lãi suất Sibor 6 tháng+2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Techcombank Đông Đô theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 221/HĐTD/TH-PN/TCB-INLACO SAIGON ngày 17 tháng 10 năm 2007 với tổng số tiền vay 901.420,30 USD, khoản vay này phục vụ nhu cầu đầu tư đóng mới tàu Aquamarie, lãi suất Sibor 6 tháng + 2,5%/năm nhưng không thấp hơn 6,0%/năm. Thời hạn vay 45 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ thanh toán vay và nợ dài hạn

Từ 1 năm trở xuống
 Từ 1 năm đến 5 năm
 Trên 5 năm
Tổng nợ

	VND
Từ 1 năm trở xuống	31.236.780.000
Từ 1 năm đến 5 năm	83.546.452.433
Trên 5 năm	34.227.845.000
Tổng nợ	149.011.077.433

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD CB
Số dư đầu năm	80.000.000.000				6.576.064.130	
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ					15.027.074.673	
Tăng khác					44.203.971	
Giảm vốn trong kỳ						
Phân phối lợi nhuận					8.000.000.000	
Giảm khác						
Giảm do phân chia lợi ích cổ đông thiểu số						
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000				13.647.342.774	

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	40.800.000.000	40.800.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	39.200.000.000	39.200.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu
 và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	79.356.725.454
+ Vốn góp tăng trong năm	-	643.274.546
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.000.000.000	-

22.4. Cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.027.074.673	6.747.356.429
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.878	843



22.6. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	178.305.102.044	77.920.361.793
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	-	-
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>		
- <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>		
Cộng	178.305.102.044	77.920.361.793

27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuận sản phẩm, hàng hóa		
Doanh thu thuận dịch vụ	178.305.102.044	77.920.361.793
Doanh thu thuận hợp đồng xây dựng		
Cộng	178.305.102.044	77.920.361.793

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	140.057.668.489	49.831.731.908
Cộng	140.057.668.489	49.831.731.908

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.447.702.540	419.464.446
Cổ tức, lợi nhuận được chia	762.901.000	81.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.664.183.456	388.964.866
Cộng	8.874.786.996	889.429.312

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	8.495.220.206	5.457.149.217
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.416.743.157	696.918.319
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	11.345.500.000	
Cộng	25.257.463.363	6.154.067.536

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.856.014.950	2.731.193.542
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	5.856.014.950	2.731.193.542

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Tổng số nợ phải thu có gốc ngoại tệ trong tổng số dư nợ tới cuối năm (USD)
- Tổng số nợ quá hạn và mức độ quá hạn (VND).
- Tổng số nợ đang tranh chấp
lý do tranh chấp
- Đánh giá của Ban giám đốc về khả năng thu hồi các khoản nợ xấu
- Tổng Số nợ phải trả có gốc ngoại tệ trong tổng số dư nợ tới cuối kỳ (USD)
- Tổng số nợ quá hạn và mức độ quá hạn.
- Tổng số nợ đang tranh chấp
lý do tranh chấp

Số cuối năm

Không có nợ xấu

2 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) thực hiện. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đơn vị không lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp của năm 2007 nên không có số liệu so sánh.



3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	70,87	78,51
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	29,13	21,49
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	66,30	70,61
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	33,70	29,39
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	Lần	1,51	1,42
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,10	0,77
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,09	0,54
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	10,00	11,96
- Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	7,19	8,51
3.2 Lợi nhuận / Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	7,04	2,71
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	5,06	1,93
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu			
	%	16,05	6,88

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc:

[Signature]

[Signature]



Nguyễn Thị Thu Oanh

Nguyễn Ngọc Minh

